

PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở CÁC VÙNG TẠI VIỆT NAM: KẾT QUẢ VÀ VẤN ĐỀ TỪ GÓC NHÌN PHÁT TRIỂN VÙNG^(*)

Lê Văn Hùng

Nguyễn Phương Thảo

Tóm tắt: Từ năm 2010, phát triển kinh tế ở các vùng đạt được những kết quả tích cực như tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động một số vùng vẫn ở mức khá cao, chuyển dịch cơ cấu theo hướng hiện đại, lợi thế của các vùng đang dần được khai thác và phát huy. Tuy nhiên, phát triển kinh tế vùng có nhiều điểm hạn chế như tăng trưởng ở hầu hết các vùng thấp hơn nhiều so với mục tiêu quy hoạch; hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ngày càng giảm, các vùng chưa tạo ra được các sản phẩm có năng lực cạnh tranh quốc tế, giá trị gia tăng các sản phẩm còn thấp. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế chủ yếu gia tăng công nghiệp theo chiều rộng, lĩnh vực công nghiệp chưa thúc đẩy và kéo dịch vụ phát triển, nhất là các dịch vụ công nghiệp và dịch vụ đô thị cao cấp. Kết quả này do nhiều nguyên nhân khác nhau nhưng nguyên nhân quan trọng do chính sách phát triển vùng còn chưa phù hợp. Định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực còn rộng và chưa sát với nguyên tắc thị trường; thiếu cơ chế đặc thù theo vùng thúc đẩy phát triển; cơ chế phân bổ đầu tư ngân sách theo vùng chưa dựa vào năng suất, hiệu quả sử dụng vốn; thiếu cơ chế giám sát, theo dõi, đánh giá thực thi chính sách phát triển vùng.

Từ khóa: Chính sách; Phát triển vùng; Việt Nam.

Giới thiệu

Trong giai đoạn vừa qua, Việt Nam đã có các chính sách phát triển vùng khá cụ thể như Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội qua các thời kỳ (quy hoạch Tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển các ngành 1996-2010; giai đoạn đến 2020; và gần đây là Quy hoạch phát triển các vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050. Các quy hoạch này đã đưa ra các mục tiêu phát triển và tăng trưởng kinh tế ở các vùng khá cụ thể. Bài viết

có mục tiêu nghiên cứu làm rõ thực trạng huy động và sử dụng nguồn lực ở các vùng, kết quả phát triển kinh tế như tốc độ tăng trưởng kinh tế và hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu vào ở các vùng nhằm chỉ ra những mặt tích cực, những điểm hạn chế trong giai đoạn vừa qua ở các vùng của Việt Nam.

Sử dụng số liệu thống kê giai đoạn 2010 đến 2022, bài viết tính toán đo lường các chỉ số phát triển kinh tế, cụ thể như chỉ số tập trung sản xuất, TFP, năng suất lao động, vốn nhằm so sánh xu hướng phát triển theo thời gian giữa các vùng cũng như từng vùng. Kết quả này là cơ sở quan trọng nhằm làm rõ những vấn đề thuận lợi, vấn đề bất cập, vướng mắc từ đó đưa ra một số gợi ý chính sách phát triển vùng ở Việt Nam giai đoạn tới.

^(*) Bài viết là sản phẩm của Đề tài cấp Nhà nước “Phát triển kinh tế - xã hội vùng của nước ta: Cơ sở lý luận, thực tiễn và định hướng chính sách mới” (mã số KX.04.21/21-25) thuộc Chương trình Nghiên cứu khoa học lý luận chính trị giai đoạn 2021-2025.

1. Huy động và phân bổ nguồn lực cho phát triển kinh tế ở các vùng

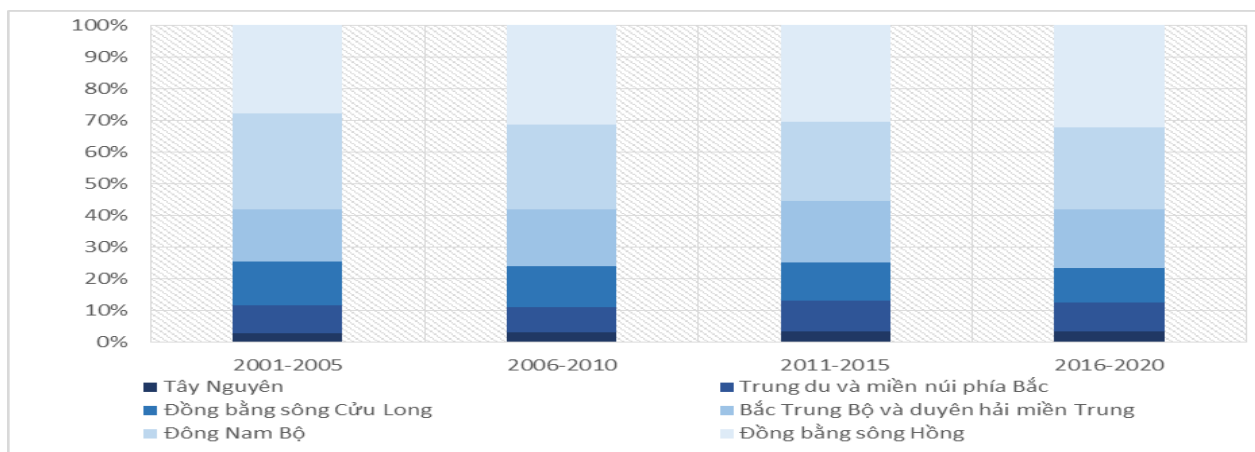
1.1. Huy động vốn đầu tư phát triển ở các vùng

Huy động vốn đầu tư phát triển có sự phân hóa mạnh giữa các vùng trong cả nước. Giai đoạn 2015-2020, vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH) vươn lên trở thành vùng có khả năng huy động vốn đầu tư xã hội cao nhất so với các vùng khác trong cả nước khi chiếm tới 32,2% tổng nguồn vốn đầu tư xã hội của cả nước, vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) đứng thứ 2 khi chiếm 25,7%; vùng Tây Nguyên có khả năng huy động thấp nhất khi chỉ chiếm khoảng 3,5% tổng vốn đầu tư xã hội của cả nước. Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc (TD&MNPB) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có khả năng huy động nguồn lực ngang nhau khi có tỷ trọng vốn đầu tư xã hội lần lượt chiếm 9,1% và 10,8% giai đoạn 2015-2020. Các tỉnh thuộc các vùng cũng có sự khác biệt trong huy động nguồn vốn đầu tư như vùng TD&MNPB, Thái Nguyên là tỉnh có

tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất trong vùng (chiếm hơn 20,8% tổng vốn đầu tư toàn vùng trong giai đoạn 2011-2020), tiếp đến là Bắc Giang (15,8%), Lào Cai (11,9%) và Phú Thọ (9,2%). Đây cũng là các địa phương có tốc độ tăng trưởng vốn đầu tư cao nhất vùng TD&MNPB trong 10 năm qua. Trái ngược, các tỉnh như Điện Biên, Lai Châu, Tuyên Quang, Bắc Kạn, Cao Bằng khả năng huy động nguồn lực còn khó khăn do điều kiện hạ tầng và vị trí địa lý còn nhiều khó khăn trong thu hút các doanh nghiệp tới đầu tư. Tình trạng này cũng tương tự các tỉnh trong vùng ĐBSCL, các tỉnh có khả năng huy động nguồn lực tốt hơn như Cần Thơ, Tiền Giang, Long An, Kiên Giang trong khi đó các tỉnh còn gặp khó khăn trong thu hút những dự án đầu tư lớn như Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau.

Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (BTB&DHMT) cũng có sự gia tăng chậm, tỷ lệ vốn đầu tư xã hội vẫn duy trì ở vị trí thứ 3 và dần cải thiện về tỷ lệ.

HÌNH 1. TỶ TRỌNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI CỦA CÁC VÙNG SO VỚI CẢ NƯỚC



Nguồn: Tính toán số liệu từ Niên giám thống kê (NGTK), Tổng cục Thống kê (TCTK) hàng năm.

1.2. Về huy động nguồn vốn FDI theo vùng

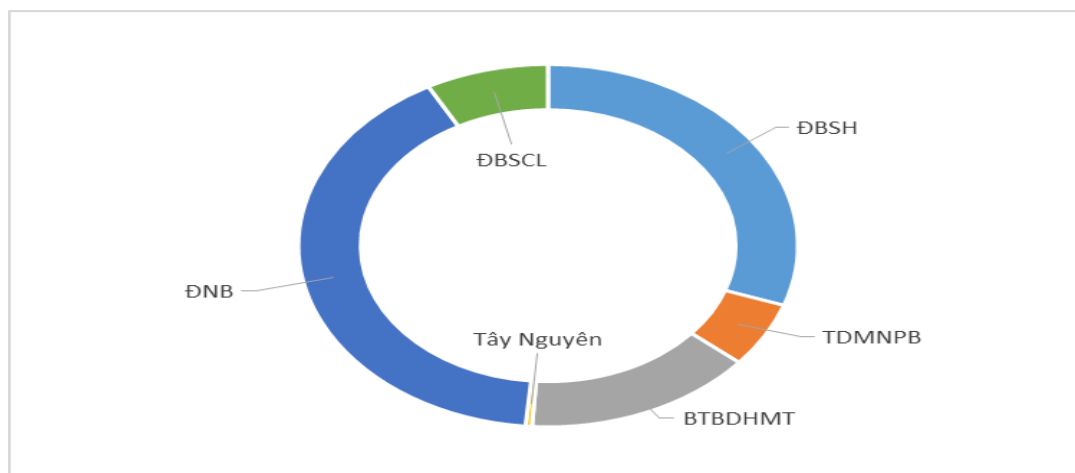
Tính đến năm 2023, dẫn đầu cả nước về thu hút vốn FDI vẫn là vùng ĐNB khi chiếm

tới 40,3% tổng lượng vốn đăng ký trên cả nước; tiếp đến là vùng ĐBSH chiếm 30,2%; vùng BTB&DHMT giữ vị trí thứ 3 khi chiếm 14,8%, vùng ĐBSCL và vùng TD&MNPB

đang có những dấu hiệu tích cực trong thu hút vốn FDI, nhất là những địa phương giáp với vùng ĐBSH (như tỉnh Bắc Giang, Thái

Nguyên) hay vùng ĐNB (như Long An, Tiền Giang, Bến Tre hay đảo du lịch như Phú Quốc của Kiên Giang).

HÌNH 2. TỶ TRỌNG VỐN FDI ĐĂNG KÝ TẠI CÁC VÙNG TÍNH ĐẾN NĂM 2023 (%)



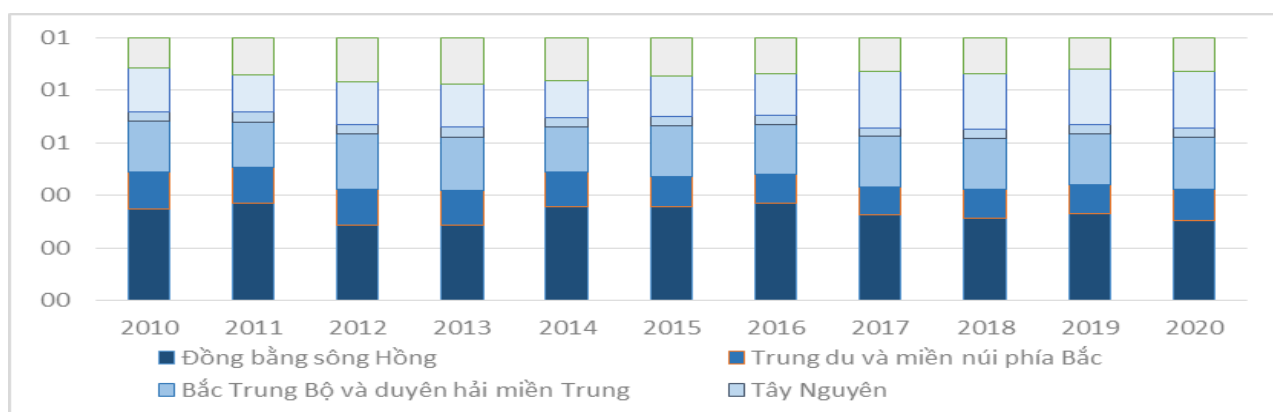
Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024.

1.3. Về phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách cho các vùng

Về tỷ trọng phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các vùng, vùng Tây Nguyên có tỷ trọng vốn đầu tư thấp nhất, cao nhất là vùng ĐBSH trong giai đoạn 2010-2020. Giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng vốn đầu tư từ NSNN của vùng ĐBSH dù có giảm nhẹ

(từ 36,4 % bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 giảm xuống còn 36% giai đoạn 2016-2020) nhưng vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất. Tiếp đến là vùng BTB&DHMT và vùng ĐNB lần lượt chiếm 19,3% và 17,8% bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020, đây cũng là 2 vùng duy nhất gia tăng tỷ lệ vốn đầu tư so với giai đoạn 2011-2015.

HÌNH 3. TỶ TRỌNG VỐN ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CHO CÁC VÙNG (%)



Nguồn: Tổng hợp NGTK các địa phương.

Nếu tính đầu tư ngân sách nhà nước theo đầu người, vùng đồng bằng sông Hồng vẫn dẫn đầu so với các vùng khác khi giai đoạn

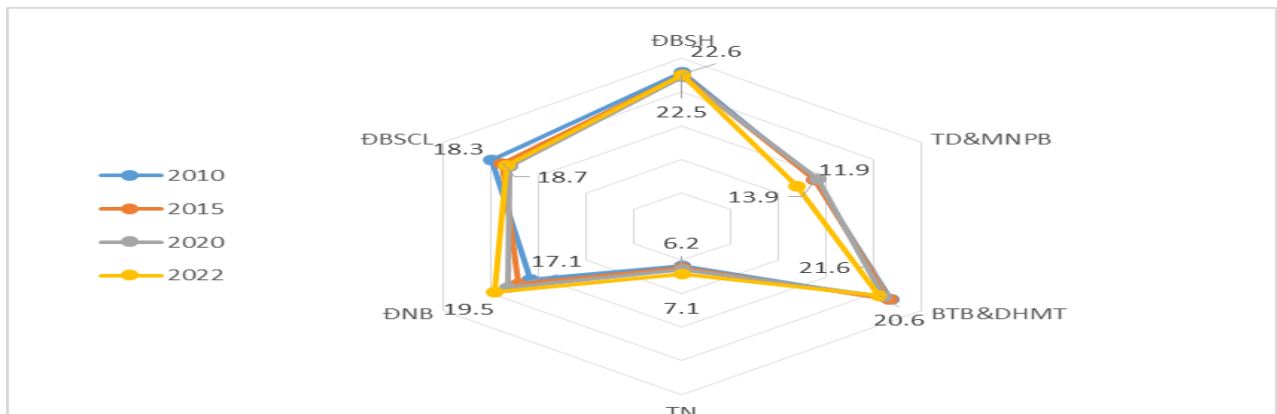
2011-2015 bình quân hàng năm là 8,42 triệu đồng/người; giai đoạn 2016-2020 là 9,89 triệu đồng/người. Tiếp đến là vùng ĐNB với 5,28

và 6,23 triệu đồng/người trong 2 giai đoạn này. Các vùng kém phát triển nhận được mức đầu tư thấp hơn như vùng Tây Nguyên, TD&MNPB, vùng ĐBSCL.

1.4. Về lao động làm việc ở các vùng

Lao động hiện vẫn tập trung lớn nhất ở vùng ĐBSH, tiếp đến là vùng BTB&DHMT, HÌNH 4. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC Ở CÁC VÙNG GIAI ĐOẠN 2010-2022

vùng ĐNB. Đây là những vùng có vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi nên có sự phát triển công nghiệp và dịch vụ hơn so với các vùng khác trên cả nước. Các trung tâm kinh tế như ĐBSH và vùng ĐNB vẫn đang tiếp tục thu hút lao động từ những vùng kém phát triển hơn tới làm việc.

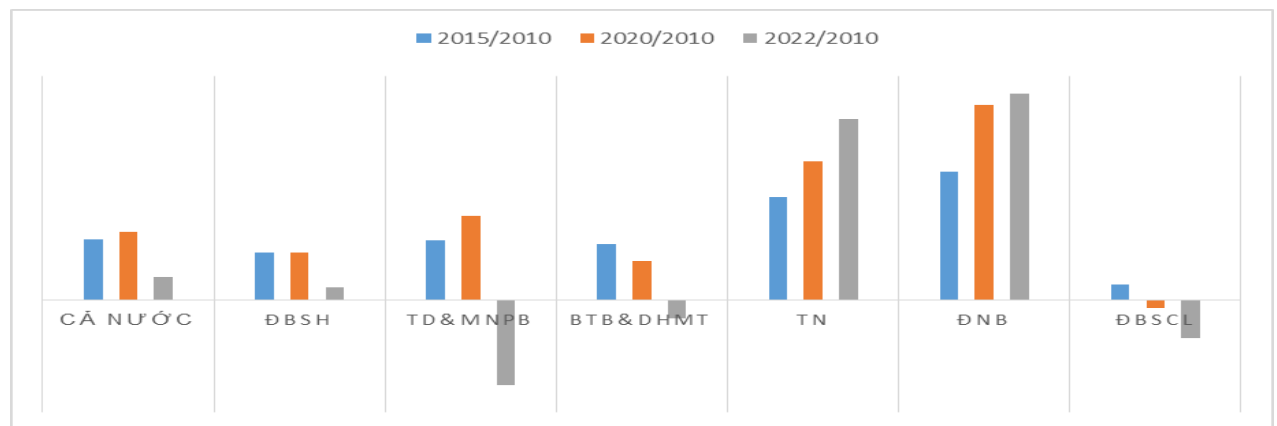


Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCKT, 2023.

Trong hơn một thập kỷ vừa qua, chỉ có 3 vùng có số lao động làm việc tăng. Trong đó, vùng ĐNB có xu hướng hút lao động làm việc mạnh nhất (từ tỷ lệ 17,1% lao động làm việc của cả nước năm 2010 đã tăng lên 19,5% năm

2020), tiếp đến là vùng Tây Nguyên (từ 6,2% tăng lên 7,1%) và vùng ĐBSH có mức tăng nhẹ (từ 22,5% lên 22,6%). Các vùng có tỷ lệ lao động làm việc giảm như vùng ĐBSCL, TD&MNPB, và vùng BTB&DHMT.

HÌNH 5. TỐC ĐỘ TĂNG LAO ĐỘNG ĐANG LÀM VIỆC SO VỚI NĂM GỐC 2010 Ở CÁC VÙNG (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của TCKT, 2023.

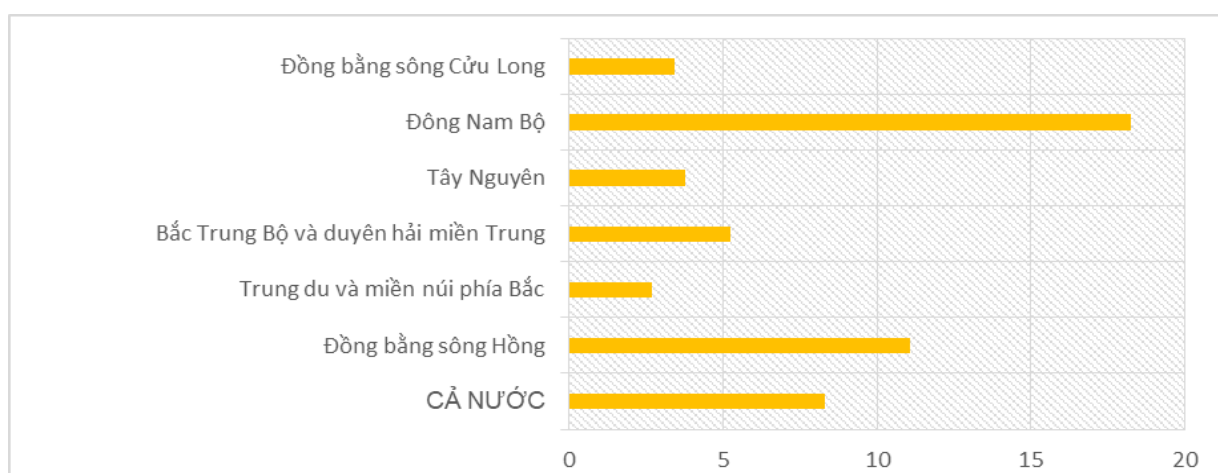
1.5. Về thu hút doanh nghiệp ở các vùng

Về mật độ doanh nghiệp, nhờ lợi thế hạ tầng, về tài chính, lao động và các dịch vụ hỗ

trợ sản xuất kinh doanh, các nhà đầu tư chủ yếu lựa chọn vùng ĐBSH và ĐNB có những đô thị lớn như thủ đô Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Phòng, Quảng Ninh. Với năng lực cạnh tranh tổng thể còn nhiều hạn chế, điều kiện phát triển còn khó khăn, khả năng thu hút đầu tư tại vùng TD&MNPB, vùng Tây Nguyên, vùng ĐBSCL tương đối hạn chế nên thu hút các doanh nghiệp đầu tư còn khó khăn hơn. Hiện chỉ một

số tỉnh giáp với vùng ĐBSH và ĐNB có sự bứt phá nhờ lan tỏa từ phát triển công nghiệp như tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang, Long An. Đến năm 2020, mật độ doanh nghiệp tại vùng TD&MNPB chỉ đạt 2,69 doanh nghiệp trên 1.000 dân, chỉ bằng 1/3 mật độ doanh nghiệp bình quân của cả nước. Vùng Tây Nguyên, ĐBSCL mật độ doanh nghiệp dù cao hơn vùng TD&MNPB nhưng vẫn khá thấp so với vùng ĐNB và vùng ĐBSH.

HÌNH 6. MẬT ĐỘ DOANH NGHIỆP TRÊN 1.000 DÂN NĂM 2020



Nguồn: TCTK.

2. Kết quả phát triển kinh tế ở các vùng

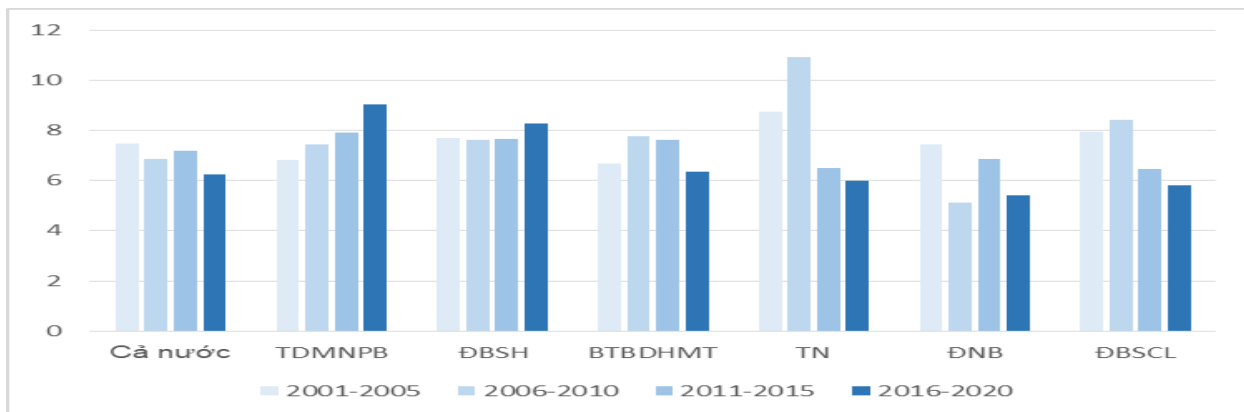
2.1. Tăng trưởng kinh tế của các vùng

Trong giai đoạn 2010-2020, tăng trưởng kinh tế của các vùng khu vực phía Bắc (vùng ĐBSH, TD&MNPB) có xu hướng tăng cao hơn so với các vùng thuộc khu vực phía Nam (vùng ĐNB, ĐBSCL) và vùng Tây Nguyên. Kết quả này khá khác biệt so với giai đoạn 2001-2010 giữa các vùng ở hai khu vực này. Rõ ràng, sự ổn định về tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng ĐBSH và vùng TD&MNPB có ý nghĩa quan trọng đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế của quốc gia giai đoạn vừa qua.

Cụ thể, về tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng GRDP vùng

TD&MNPB có tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất (8,46%), tiếp đến là vùng ĐBSH (7,97%). Vùng ĐNB là vùng có tốc độ tăng trưởng bình quân thấp nhất trong giai đoạn này (tăng bình quân 6,13%), tiếp đến là vùng ĐBSCL (tăng 6,14%). Sự thay đổi này chủ yếu do các vùng TD&MNPB và vùng ĐBSH có cải thiện rõ rệt về môi trường đầu tư khi có nhiều không gian mới cho phát triển, cơ sở hạ tầng kết nối ngày càng hoàn thiện. Trong khi đó, vùng ĐNB giảm tốc và duy trì ở mức tăng trưởng thấp so với các vùng khác do vấn đề hạ tầng, vấn đề không gian đô thị, chất lượng và số lượng nguồn cung lao động đang ngày càng trở nên khó khăn khi chi phí sinh hoạt gia tăng nhanh hơn so với tốc độ tăng trưởng năng suất.

HÌNH 7. TĂNG TRƯỞNG GRDP BÌNH QUÂN VÙNG GIAI ĐOẠN 2001-2021



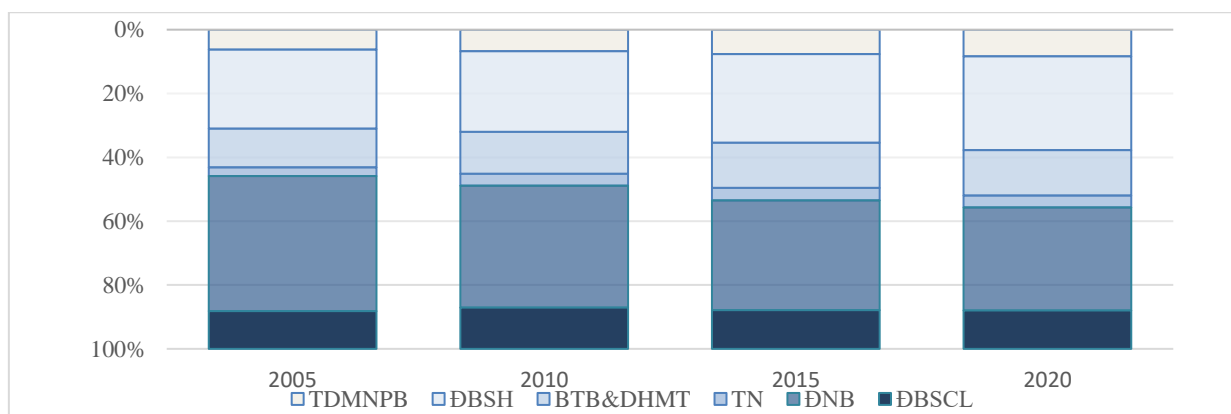
Nguồn: Tính toán số liệu từ NGTK, TCTK hàng năm.

2.2. Tỷ trọng GRDP của các vùng so với GDP cả nước

Tỷ trọng GRDP của các vùng so với cả nước có nhiều thay đổi theo thời gian. Vùng ĐNB và vùng ĐBSH vẫn là 2 vùng có đóng góp lớn nhất vào GDP của quốc gia khi lần lượt chiếm 32,1% và 29,4% năm của cả nước. Tuy nhiên, xu hướng này có sự điều chỉnh trái ngược giữa hai vùng khi vùng ĐBSH có sự gia tăng mạnh tỷ lệ đóng góp (từ 24,8% năm 2005 tăng lên 29,4% năm 2020) trong khi vùng ĐNB có xu hướng ngược lại khi giảm tới gần

10 điểm phần trăm đóng góp (giảm từ 42,3% xuống còn 32,1% trong giai đoạn này). Quy mô GRDP của vùng Tây Nguyên và vùng TD&MNPB vẫn rất nhỏ so với các vùng khác của cả nước khi chỉ chiếm lần lượt 3,7% và 8,5% so với cả nước năm 2020. Tỷ trọng đóng góp của cả 2 vùng cũng đều có xu hướng cải thiện, dù tốc độ gia tăng cũng khá chậm. Trong khi đó, vùng ĐBSCL tỷ lệ đóng góp của GRDP vùng so với cả nước gần như không thay đổi trong suốt giai đoạn vừa qua khi luôn duy trì tỷ lệ đóng góp khoảng 12%.

HÌNH 8. TỶ TRỌNG GRDP CỦA CÁC VÙNG SO VỚI CẢ NƯỚC



Nguồn: Tính toán số liệu từ NGTK, TCTK hàng năm.

2.3. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các vùng

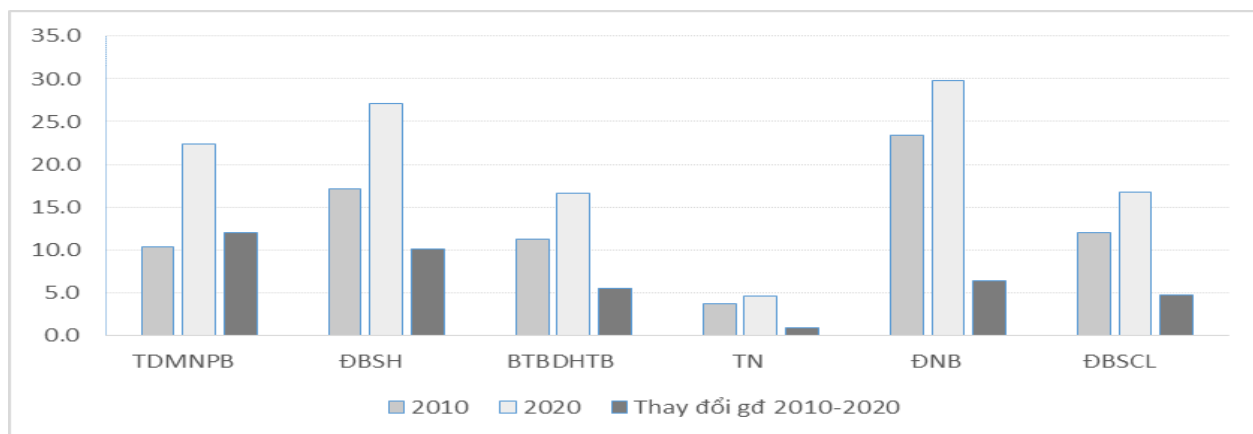
Công nghiệp hóa vẫn đang diễn ra khá nhanh ở hầu hết các vùng trên cả nước nên xu

hướng gia tăng vai trò của khu vực công nghiệp và giảm đóng góp của khu vực nông nghiệp vẫn theo hướng tích cực. Cụ thể, tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế

biến chế tạo trong GRDP của vùng TD&MNPB tăng tới 12 điểm phần trăm và giảm 6,1 điểm % của khu vực nông nghiệp; trong tự, vùng ĐBSH tương ứng tăng 10 điểm % và giảm 2,9 điểm %; vùng ĐNB tăng 6,3 điểm % và giảm 0,2 điểm %; vùng

BTB&DHMT tăng 5,4 điểm % và giảm 4,5 điểm %; vùng ĐBSCL tăng 4,7 điểm % và giảm 9,5 điểm %; vùng Tây Nguyên có tỷ lệ đóng góp của công nghiệp chế biến chế tạo tăng chậm nhất khi chỉ tăng 0,8 điểm % nhưng tỷ trọng nông nghiệp vẫn giảm 4,1%.

HÌNH 9. THAY ĐỔI TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA NGÀNH CNCBCT TRONG GRDP Ở CÁC VÙNG GIAI ĐOẠN 2010-2020

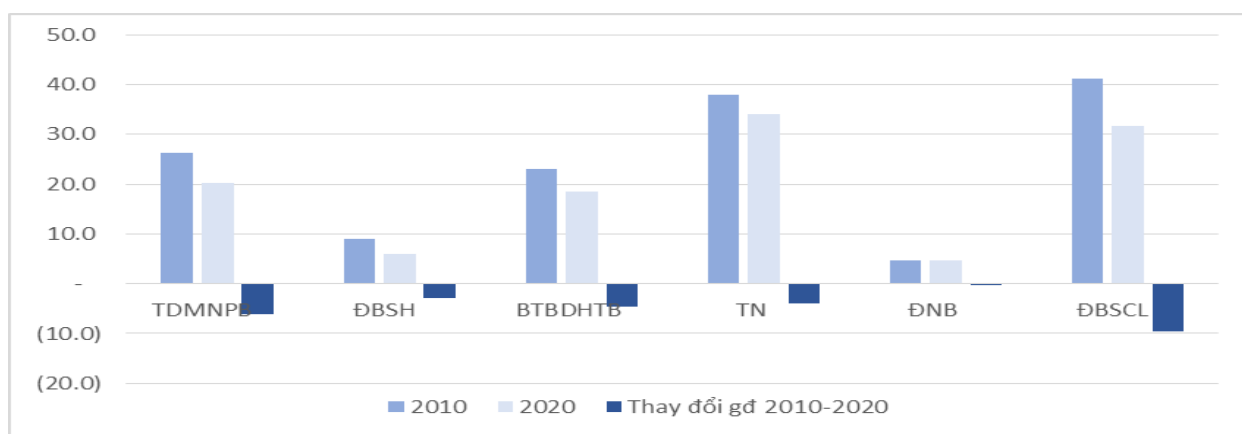


Nguồn: Tính toán số liệu từ NGTK, TCTK hàng năm.

Ngành nông nghiệp dù tiếp tục gia tăng về giá trị tuyệt đối nhưng vai trò của ngành đang có xu hướng giảm dần ở phần lớn các vùng. Hiện chỉ còn hai vùng có tỷ lệ đóng góp vào GRDP lớn hơn 30% là vùng Tây Nguyên và

vùng ĐBSCL. Còn lại phần lớn đều giữ vai trò thứ yếu và chỉ đóng góp từ 20% trở xuống. Thậm chí những vùng phát triển hơn như vùng ĐNB chỉ còn đóng góp 4,6%; vùng ĐBSH chỉ khoảng 6% năm 2020.

HÌNH 10. THAY ĐỔI TỶ TRỌNG ĐÓNG GÓP CỦA NGÀNH NLTS TRONG GRDP Ở CÁC VÙNG GIAI ĐOẠN 2010-2020



Nguồn: Tính toán số liệu từ NGTK, TCTK hàng năm.

Trong khi đó, đóng góp của khu vực dịch vụ có sự thay đổi khác biệt giữa các vùng. Cụ

thể, đối với nhóm dịch vụ thương mại (bán buôn bán lẻ và dịch vụ sửa chữa) và các nhóm

ngành dịch vụ cao cấp (như tài chính và bảo hiểm, bất động sản, khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, y tế, vui chơi giải trí) của vùng ĐNB tiếp tục có sự cải thiện về tỷ lệ đóng góp trong cả giai đoạn 2010-2020 tương ứng 2,3 điểm % và 3,3 điểm %; vùng ĐBSCL tăng tương ứng 2,4 điểm % và 1,5 điểm %. Trong khi của vùng ĐBSH, đóng góp của nhóm dịch vụ thương mại tăng 1,8 điểm % nhưng nhóm dịch vụ cao cấp lại giảm 1,1% giai đoạn này; vùng BTB&DHMB tương tự tăng 2,2 điểm % và giảm 1,5 điểm %.

2.4. Năng suất lao động ở các vùng

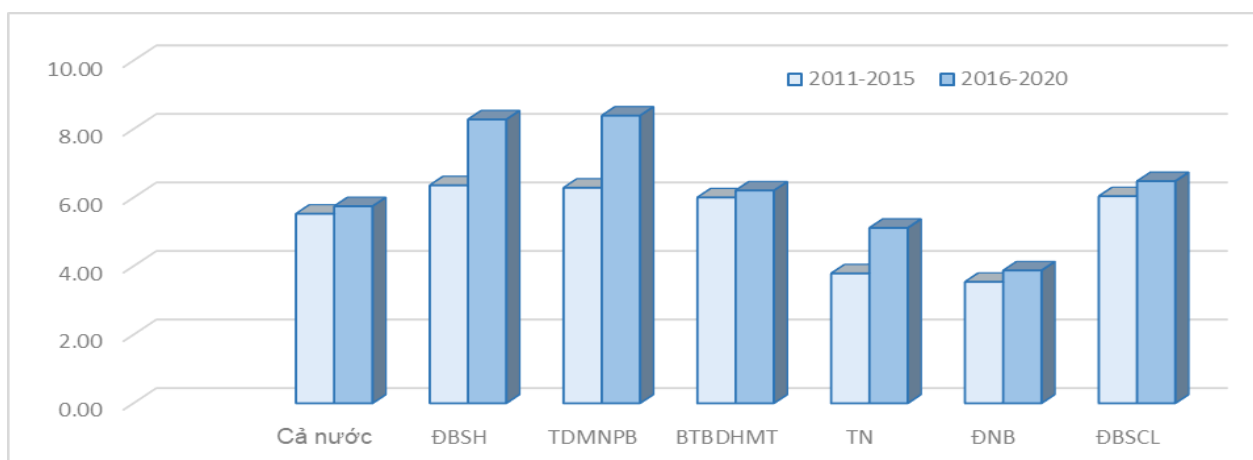
Năng suất lao động là yếu tố giữ vai trò quan trọng đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cũng như thu nhập của người lao động. Để thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động, bên cạnh việc thúc đẩy gia tăng chất lượng lao động, chất lượng vốn đầu tư, khoa học công nghệ, môi trường kinh doanh thì yếu tố chuyển dịch cơ cấu kinh tế hay dài hạn hơn là chuyển đổi mô hình tăng trưởng và phát triển kinh tế có ý nghĩa quan trọng đối với các vùng, các địa phương.

Về giá trị tuyệt đối, năng suất lao động của vùng ĐNB vẫn là vùng có giá trị cao nhất so với các vùng trên cả nước, tiếp đến là vùng ĐBSH.

Dù là vùng có tốc độ cải thiện nhanh về năng suất nhưng vùng TD&MNPB vẫn có năng suất lao động thấp nhất trong cả nước. Đến 2020, năng suất lao động của vùng chỉ tương đương 0,55 lần so với mức trung bình chung của cả nước, 0,42 lần ĐBSH; 0,28 lần ĐNB và 0,87 lần ĐBSCL. Nhờ gia tăng nhanh về tốc độ, vùng ĐBSH cũng dần thu hẹp khoảng cách về năng suất lao động với vùng ĐNB khi năm 2010 bằng 0,50 lần, năm 2015 là 0,57 và đến năm 2020 tăng lên bằng 0,70 lần.

Về tốc độ tăng trưởng năng suất lao động, vùng ĐBSH và vùng TD&MNPB có tốc độ tăng trưởng vượt trội so với các vùng khác trong cả nước trong giai đoạn 2016-2020 khi tốc độ tăng bình quân hàng năm lần lượt đạt 8,3% và 8,4%. Trong khi đó, là động lực đóng góp lớn nhất vào GDP cả nước nhưng vùng ĐNB có tốc độ tăng trưởng thấp nhất (chỉ tăng 3,54% giai đoạn 2011-2015 và 3,87% giai đoạn 2016-2020) và kéo tốc độ tăng trưởng năng suất lao động chung của cả nước. Vùng BTB&DHMT và vùng ĐBSCL duy trì mức tăng khá ổn định ở mức trung bình cao so với cả nước và có sự cải thiện nhẹ trong giai đoạn 2016 - 2020.

HÌNH 11. TỐC ĐỘ TĂNG NĂNG SUẤT BÌNH QUÂN HÀNG NĂM CỦA CÁC VÙNG THEO GIAI ĐOẠN (%)



Nguồn: Tính toán số liệu từ NGTK, TCTK hàng năm.

2.5. Đóng góp của các yếu tố vào tăng trưởng

Đóng góp TFP trong tăng trưởng kinh tế rất khác nhau giữa các vùng do sự khác biệt vai trò của vốn, lao động và khoa học công nghệ trong mô hình tăng trưởng các vùng. Sự phát triển nhanh hơn về khoa học công nghệ và hiệu quả kết hợp các yếu tố nguồn lực tại vùng ĐNB và ĐBSH giúp cho TFP của hai vùng này luôn cao hơn các vùng còn lại (lần lượt là 45,5% và 44,1%), trong khi Tây Nguyên và TD&MNPB vẫn là hai vùng có mức độ đóng góp của TFP trong tăng trưởng kinh tế thấp nhất (35,7% và 37,2%). Với vai trò là những đầu tàu, vùng ĐNB và ĐBSH có chất lượng tăng trưởng tốt hơn so với những vùng khác trong cả nước là dấu hiệu tích cực.

Cơ bản, tăng trưởng kinh tế của các vùng vẫn chủ yếu phụ thuộc vào nguồn vốn đầu tư (bình quân chiếm khoảng 50% đóng góp vào tăng trưởng kinh tế). Trong khi đó, đóng góp của lao động chỉ giữ vai trò thứ yếu. Trong bối cảnh già hóa dân số của Việt Nam đang diễn ra với tốc độ khá nhanh, việc tăng trưởng kinh tế dựa vào khoa học và đổi mới sáng tạo của các vùng là rất quan trọng, nhất là những vùng giữ vai trò động lực tăng trưởng như vùng ĐNB và vùng ĐBSH.

3. Kết quả và vấn đề từ góc nhìn phát triển vùng

Một số kết quả tích cực trong phát triển kinh tế ở các vùng

Tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động của một số vùng có sự bứt phá và duy trì tốc độ tăng ở mức khá cao giai đoạn vừa qua. Cụ thể, vùng ĐBSH và vùng TD&MNPB đã duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế và năng suất lao động ổn định ở mức khá cao trong giai đoạn 2010-2020.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các vùng thay đổi theo hướng hiện đại. Hầu hết ở các

vùng, đóng góp của khu vực công nghiệp CBCT vào GRDP có sự gia tăng mạnh, nhất là vùng ĐBSH, TD&MNPB, ngoại trừ vùng Tây Nguyên (đóng góp của công nghiệp chế biến chỉ tăng 0,4 điểm % trong giai đoạn 2010-2020). Cơ cấu kinh tế và lao động ở các vùng có sự dịch chuyển nhanh theo hướng tích cực (nông nghiệp giảm mạnh, công nghiệp và dịch vụ đều gia tăng nhanh). Việc dịch chuyển sang khu vực phi nông nghiệp là yếu tố quan trọng thúc đẩy gia tăng năng suất lao động và thu nhập của người lao động ở các vùng, giảm tỷ trọng lao động phi chính thức.

Dần hình thành các ngành, lĩnh vực sản xuất tập trung theo vùng. Các chính sách, chiến lược, quy hoạch phát triển các vùng trong giai đoạn vừa qua giúp dần hình thành sự tập trung, chuyên môn hóa trong sản xuất theo lợi thế của từng vùng. Cụ thể, vùng ĐBSH và vùng ĐNB nhờ có nhiều lợi thế (về vị trí địa lý, hạ tầng, về nhân lực, quy mô thị trường,...) đã thu hút và tạo ra sự tập trung sản xuất và chuyên môn hóa trong nhiều ngành, lĩnh vực công nghiệp (điện, điện tử, ô tô, dệt may, đồ gỗ, hóa chất,..) và dịch vụ (như khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, thông tin, xuất bản, nghệ thuật, phần mềm, logistics). Trong khi đó, những vùng khó khăn nhất như TD&MNPB, Tây Nguyên, vùng ĐBSCL dần hình thành sự tập trung ở những lĩnh vực dựa nhiều vào tài nguyên thiên nhiên như nông, lâm nghiệp, thủy sản và lĩnh vực năng lượng. Vùng BTB&DHMT có sự tập trung trong phát triển dịch vụ du lịch, công nghiệp nặng (hóa dầu, kim loại,..) (Lê Văn Hùng, 2024). Xu hướng các vùng dần có sự tập trung và chuyên môn hóa sản xuất kinh doanh có ý nghĩa quan trọng cải thiện năng lực cạnh tranh và vị thế xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường quốc tế. Những lĩnh vực, sản phẩm có lợi thế so sánh cao trên thị trường quốc tế như: đồ uống, gia vị (RCA là 4,9); dệt (RCA là 4,4), dệt may

(4,6); các sản phẩm xay xát (3,4); máy móc thiết bị điện, điện tử (2,5); đồ nội thất (2,6); gỗ và các sản phẩm từ gỗ (1,8) (Tư Thúy Anh và Quỳnh Hoa, 2021).

Hạ tầng, giao thông kết nối vùng và liên vùng ở một số khu vực được cải thiện rõ rệt. Giai đoạn vừa qua, hệ thống hạ tầng, giao thông kết nối nội vùng và liên vùng có nhiều cải thiện rõ rệt, nhất là các vùng ĐBSH, TD&MNPB, vùng BTB&DHMT. Mặc dù giao thông kết nối các vùng khu vực phía Nam vẫn còn nhiều hạn chế và chậm phát triển, hệ thống giao thông cao tốc đường bộ, đường vành đai, hệ thống cảng biển, sân bay, đang dần hình thành nhanh chóng tạo nền tảng quan trọng thúc đẩy các vùng này đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn.

Một số hạn chế trong phát triển kinh tế ở các vùng

Tăng trưởng kinh tế nhiều vùng có sự giảm tốc giai đoạn 2016-2020 (thấp hơn khá nhiều giai đoạn 2011-2015). Vùng có đóng góp lớn nhất (ĐNB) vào GDP của cả nước có dấu hiệu rơi vào bẫy thu nhập trung bình khi tốc độ tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng năng suất lao động thấp hơn mức trung bình của cả nước. Đây là tín hiệu khá nghiêm trọng khi vùng được coi là “đầu tàu” của cả nước trong đóng góp vào phát triển kinh tế có sự hụt hơi trong suốt 1 thập kỷ vừa qua. Ngoại trừ vùng ĐBSH và TD&MNPB, các vùng BTB&DHMT, vùng Tây Nguyên và vùng ĐBSCL đều có tốc độ tăng trưởng thấp hơn so với giai đoạn trước.

Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư ở tất cả các vùng đều có xu hướng giảm mạnh. Tăng trưởng kinh tế ở tất cả các vùng vẫn dựa nhiều vào gia tăng và mở rộng vốn đầu tư. So với giai đoạn 2011-2015, hiệu quả vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 đã giảm mạnh ở tất cả các vùng, giảm mạnh nhất ở vùng BTB&DHMT và vùng Tây Nguyên. Đóng góp vào tăng

trưởng kinh tế từ lao động chiếm tỷ lệ còn nhỏ và vẫn dựa vào mở rộng vốn là chủ yếu. Cụ thể, giai đoạn 2011-2015, chỉ số ICOR của vùng ĐBSH chỉ là 3,14 nhưng giai đoạn 2016-2020 đã tăng lên mức 4,47; vùng TD&MNPB từ 3,48 tăng lên 4,64; vùng BTB&DHMT từ 3,86 tăng lên 6,41; vùng Tây Nguyên từ 2,32 tăng lên 5,25, vùng ĐNB từ 2,42 tăng lên 4,04; vùng ĐBSCL từ 2,84 tăng lên 4,03.

Phát triển công nghiệp chưa thúc đẩy và lan tỏa rõ rệt tới phát triển khu vực dịch vụ ở các vùng, nhất là các dịch vụ hỗ trợ cao cấp như khoa học công nghệ, vui chơi giải trí, giáo dục đào tạo, tài chính chuyên sâu. Ngay cả 2 vùng có khu vực công nghiệp phát triển nhất (là vùng ĐNB và vùng ĐBSH) nhưng tác động lan tỏa của khu vực công nghiệp sang các ngành dịch vụ cao cấp ở hầu hết các tỉnh trong vùng vẫn khá hạn chế, ngoại trừ thành phố HCM và Hà Nội. Do phát triển công nghiệp chủ yếu thâm dụng lao động và thu hút lao động giản đơn (dựa vào các công xưởng có vốn đầu tư nước ngoài) nên các dịch vụ đi kèm chủ yếu phục vụ nhu cầu tối thiểu (nhà ở, ăn uống, bán lẻ, dịch vụ cá nhân). Những dịch vụ cao cấp và chuyên sâu (như dịch vụ khoa học công nghệ, vui chơi giải trí, trung tâm thương mại cao cấp,..) còn khá hạn chế. Ngay cả những tỉnh, thành phát triển công nghiệp khá mạnh ở các trung tâm công nghiệp của cả nước như Bình Dương, Đồng Nai, Bắc Ninh) khu vực dịch vụ vẫn chậm phát triển.

Một số nguyên nhân chính dẫn tới những hạn chế phát triển kinh tế ở các vùng

Định hướng và thực thi chính sách phát triển ngành ở các vùng thiếu trọng tâm, trọng điểm, thiếu thống nhất nên chưa thực sự tạo ra nhiều các sản phẩm có năng lực cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao trên thị trường quốc tế. Dù dần tạo ra các cụm ngành và xu hướng tập trung chuyên môn hóa ở một số vùng nhưng mức độ tập trung các sản phẩm, ngành ở các

vùng chưa thực sự rõ rệt khi tập trung dàn trải vào quá nhiều ngành, lĩnh vực (nhất là ở 2 vùng có vai trò đầu tàu là vùng ĐNB và ĐBSH). Cho tới hiện tại, phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ ở các vùng cơ bản chưa thực sự có công cụ và kế hoạch hành động rõ ràng. Các khu công nghiệp phát triển cơ bản vẫn theo hướng tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, thiếu các khu, cụm công nghiệp có tính tập trung, chuyên môn hóa. Do thiếu kế hoạch hành động và phân bổ, huy động nguồn lực rõ ràng nên nền công nghiệp Việt Nam chưa tạo ra những sản phẩm cạnh tranh. Kết quả, vai trò của khu vực nội địa tham gia vào chuỗi sản xuất còn hạn chế (liên kết với khu vực FDI yếu), các sản phẩm xuất khẩu lớn ở các vùng chủ yếu sản phẩm sơ chế, năng suất lao động thấp (UNDP, 2019; Lê Văn Hùng, 2022). Đối với những vùng có lợi thế về nông sản, khâu chế biến sâu còn khá hạn chế, phần lớn sản lượng xuất khẩu dưới dạng nguyên liệu thô hoặc sản phẩm sơ chế. Theo Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam, sản lượng cà phê chế biến sâu xuất khẩu chỉ chiếm 8% tổng sản lượng xuất khẩu (Thanh Anh, 2022), thấp hơn nhiều so với mục tiêu đạt 25% sản lượng vào năm 2020 tại Quyết định số 3417/QĐ-BNN-TT phê duyệt Đề án Phát triển ngành cà phê bền vững đến năm 2020 ngày 1/8/2014. Kinh nghiệm ở các nước công nghiệp hóa cho thấy, muốn duy trì tăng trưởng năng suất cao và bền vững để thoát bẫy thu nhập trung bình, các vùng, quốc gia đều có sự bứt phá về thương hiệu, về năng lực cạnh tranh sản phẩm cốt lõi trên thị trường quốc tế.

Thiếu công cụ và chính sách thực thi tạo môi trường thúc đẩy phát triển bền vững các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế đặc thù riêng ở từng vùng. Những vùng có tiềm năng sản xuất nông nghiệp xuất khẩu (vùng ĐBSCL, Tây Nguyên, TD&MNPB) nhưng rất dễ bị tổn thương trước những cú sốc do các

vùng chưa chủ động được đầu vào, thị trường đầu ra, do thiên tai, biến đổi khí hậu. Đầu vào sản xuất nông nghiệp (con giống, thức ăn, trang thiết bị vật tư) vẫn phụ thuộc khá lớn từ các doanh nghiệp FDI và nguồn nhập khẩu từ bên ngoài, nhất là trong lĩnh vực nuôi trồng và chăn nuôi. Trong khi đó, thị trường đầu ra của nhiều sản phẩm xuất khẩu dưới dạng nhãn mác và thương hiệu từ các nhà nhập khẩu và phân phối từ nước khác. Bên cạnh đó, tình trạng lạm dụng phân bón, thuốc kháng sinh, thuốc bảo vệ thực vật, sử dụng lãng phí nước trong trồng trọt và chăn nuôi ở vùng Tây Nguyên, TD&MNPB, vùng ĐBSCL có ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng hàng hóa xuất khẩu cũng như môi trường tự nhiên trong vùng.

Chính sách thu hút và huy động nguồn lực vào các vùng vẫn tập trung theo chiều rộng, chưa thực sự chú ý chất lượng doanh nghiệp/dự án thu hút. Kết quả, dẫn dắt kinh tế ở các vùng phát triển phụ thuộc nhiều vào vốn FDI nhưng tác động lan tỏa của khu vực này tới khu vực nội địa về công nghệ, kỹ năng ở các vùng khá hạn chế. Liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI ở các vùng, ngay cả các vùng là trung tâm công nghiệp như ĐNB và ĐBSH còn khá thấp. Kết quả này đã được chỉ ra trong nghiên cứu của UNDP (2019) về mức độ tham gia của doanh nghiệp nội địa với doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực chế biến chế tạo. Nguyên nhân do vốn đầu tư FDI ở các vùng chủ yếu tập trung ở một số công đoạn trong các ngành sử dụng nhiều lao động, công nghệ thấp và trung bình như: tại vùng ĐNB chủ yếu vẫn gia công (dệt may, da giày, chế biến gỗ, chế biến thực phẩm); ở vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn lắp ráp điện tử, điện thoại, ô tô, xe gắn máy. Các vùng kém phát triển hơn còn lại cũng lặp lại tương tự bài toán thu hút đầu tư của hai vùng này, đó là phát triển nhanh các khu, cụm công nghiệp đa ngành với công đoạn sản xuất thấp là chủ yếu.

Do đó, phần lớn nguyên vật liệu đầu vào và dịch vụ đi kèm (thiết kế sản phẩm, quản lý tài chính,...) cho sản xuất là nhập khẩu. Sản xuất công nghiệp nội địa chưa tham gia được nhiều vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Ngay cả một số sản phẩm chủ lực xuất khẩu cơ bản mới chỉ tham gia vào khâu gia công với giá trị gia tăng thấp, trong khi vẫn tiếp tục nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, do đó các sản phẩm chưa thực sự bền vững cả ở khâu đầu vào và đầu ra.

Phân bổ đầu tư từ ngân sách nhà nước phát triển các vùng chưa thực sự theo nguyên tắc hiệu quả, năng suất và lợi thế của vùng theo tín hiệu thị trường. Đầu tư phát triển kinh tế ở các vùng vẫn nặng theo cách “cân bằng” giữa các vùng. Xét về hiệu quả đầu tư, vùng ĐNB và ĐBSCL có hiệu quả đầu tư khá tốt nhưng nguồn lực phân bổ lại khá thấp so với các vùng khác. Kết quả, cơ sở hạ tầng kết nối và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh của những vùng này không theo kịp yêu cầu phát triển, đặc biệt nơi có mật độ doanh nghiệp cao nhất cả nước như vùng ĐNB. Kết quả, tăng trưởng kinh tế và năng suất bị chậm lại so với cả nước, đặc biệt là vùng đầu tàu ĐNB.

Kết luận và một số kiến nghị chính sách phát triển kinh tế xã hội ở các vùng

Trong giai đoạn vừa qua, phát triển kinh tế ở các vùng vẫn có nhiều dấu hiệu khởi sắc khi tăng trưởng kinh tế ở một số vùng vẫn ở mức khá cao, đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo và xây dựng; chuyển dịch cơ cấu kinh tế thay đổi theo hướng tích cực khi tỷ lệ GRDP ngành nông nghiệp tiếp tục giảm mạnh, gia tăng tỷ lệ phi nông nghiệp, nhất là lĩnh vực công nghiệp chế biến.

Dù giành được nhiều kết quả tích cực, phát triển kinh tế ở các vùng vẫn còn nhiều vấn đề hạn chế. Cụ thể, tăng trưởng và phát triển kinh tế xã hội chưa thực sự đồng đều giữa các vùng

trên cả nước. Một số vùng có tốc độ tăng trưởng khá cao như vùng ĐBSH, TD&MNPB, cao vượt trội so với các vùng còn lại nhưng tăng trưởng vùng ĐBSH vẫn thấp hơn mục tiêu quy hoạch. Riêng vùng BTB&DHMT có tốc độ tăng khá (7%) nhưng 3 vùng còn lại (vùng ĐNB, ĐBSCL, và Tây Nguyên) bình quân chỉ cao hơn 6%/năm. Kết quả tăng trưởng ở 4 vùng này thấp hơn nhiều so với mục tiêu tăng trưởng kinh tế đặt ra trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020². Đặc biệt, vùng ĐNB được coi là vùng đầu tàu, động lực quan trọng và đóng góp lớn nhất vào GDP cả nước nhưng trong giai đoạn vừa qua có dấu hiệu giảm tốc tăng trưởng, nhất là tăng trưởng năng suất lao động. Kết quả này tác động mạnh tới tăng trưởng chung của cả nước. Hiệu quả đầu tư ở tất cả các vùng đều giảm mạnh, đây là tín hiệu cho thấy tăng trưởng dựa vào vốn đầu tư ngày càng lớn.

Quan trọng hơn, hầu hết các vùng chưa tạo ra được những sản phẩm có năng lực cạnh tranh và thương hiệu ở tầm quốc tế có giá trị gia tăng cao. Tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu chủ yếu phụ thuộc khu vực có vốn FDI. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình trạng này nhưng yếu tố chính sách có ảnh hưởng lớn tới những hạn chế này. Cụ thể, quy hoạch phát triển theo vùng đã có sự tập trung ưu tiên phát triển theo ngành nhưng vẫn khá rộng, thiếu tập trung; thiếu chính sách đặc thù theo vùng và công cụ chính sách nhằm cụ thể hóa quy hoạch vùng; thiếu cơ chế giám sát, đánh giá và rà soát điều chỉnh chính sách phù hợp, kịp thời

² Theo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2010-2020, mục tiêu tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm giai đoạn này của vùng ĐBSH là 9,6%, vùng ĐNB từ 9,5%-10%, vùng TD&MNPB từ 7,5%-8%; vùng BTB&DHMT 7,5% (2011-2015) và 9% (2016-2020), vùng Tây Nguyên 7,9% (2011-2015) và 9% (2016-2020), vùng ĐBSCL 7,7% (2011-2015) và 8,6% (2016-2020).

chính sách phát triển vùng ở cấp vùng và cấp địa phương.

Vì vậy, để các vùng tận dụng và phát huy tốt tiềm năng, lợi thế phát triển vùng. Giai đoạn tới, chính sách phát triển kinh tế xã hội ở các vùng cần chú ý những khía cạnh chính bao gồm:

Thứ nhất, rà soát quy hoạch phát triển kinh tế xã hội ở các tỉnh, thành phố phù hợp và thống nhất với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội các vùng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 vừa được phê duyệt. Hội đồng Điều phối vùng ở các vùng cần tham gia tích cực vào công tác chỉ đạo, điều hành các địa phương trong vùng nhằm đảm bảo sự phân công, liên kết, phối hợp trong phát triển cơ sở hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh thúc đẩy các ngành, lĩnh vực của vùng có tiềm năng lợi thế.

Thứ hai, sớm nghiên cứu và ban hành cơ chế, chính sách phát triển theo đặc thù, lợi thế phát triển cho từng vùng dần thay thế cho cơ chế, chính sách đặc thù đối với từng địa phương. Đây là vấn đề khá căn bản và dài hạn bởi mỗi vùng đều có những tiềm năng, lợi thế khác biệt nên cần có môi trường chính sách phù hợp nhằm tạo sự thuận lợi trong phân bổ và huy động nguồn lực thúc đẩy phát triển các sản phẩm vùng có tiềm năng.

Thứ ba, sớm xây dựng và hoàn thiện cơ chế phân bổ ngân sách, đặc biệt là phân bổ ngân sách đầu tư theo vùng, đặc biệt là nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cứng (giao thông, cảng, sân bay, khu kinh tế, khu công nghiệp chuyên sâu, xử lý môi trường, nhà ở và dịch vụ đô thị,...) và hạ tầng mềm (đào tạo và

phát triển nhân lực, khoa học công nghệ, dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh,...). Các nguồn lực đầu tư này cần phù hợp với định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực vùng có ưu thế phát triển, tránh tình trạng cạnh tranh, cát cứ cục bộ địa phương trong phát triển.

Thứ tư, phân bổ đầu tư ngân sách phát triển các vùng cần phân biệt rõ đầu tư phát triển kinh tế và ngân sách hỗ trợ thực hiện mục tiêu phát triển công bằng. Đối với ngân sách đầu tư phát triển kinh tế, phân bổ nên ưu tiên dựa trên nguyên tắc hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, năng suất nhằm tạo nguồn thu ngân sách lớn hơn phục vụ công tác tái phân bổ nguồn lực bền vững. Đối với ngân sách thực hiện mục tiêu phát triển công bằng, nguồn lực này sẽ ưu tiên đầu tư nhằm đảm bảo cơ hội tiếp cận y tế, giáo dục, an sinh xã hội khác dần tiệm cận với các vùng phát triển. Đây là những điều kiện căn bản giúp cải thiện năng lực của người dân, người lao động một cách bền vững trong dài hạn để gia nhập thị trường lao động và hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ năm, sớm ban hành cơ chế theo dõi, giám sát, đánh giá triển khai thực hiện quy hoạch, chiến lược phát triển vùng một cách thường xuyên, liên tục với những chỉ số phát triển vùng cụ thể (ở cả cấp vùng và cấp địa phương). Có cơ chế xử lý, kỷ luật, thưởng phạt rõ ràng, cụ thể đối với cấp quản lý/trách nhiệm người đứng đầu các ngành, lĩnh vực; cơ chế thưởng phạt thông qua nguồn ngân sách phân bổ đầu tư cho các vùng, các địa phương nếu phá vỡ quy hoạch hoặc thiếu hợp tác, liên kết trong phát triển vùng.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Văn Hùng (2022). *Cơ sở xác định ngành ưu tiên phát triển trong lĩnh vực công nghiệp chế biến ở Việt Nam*. Báo cáo nghiên cứu, Viện Kinh tế Việt Nam.

2. Lê Văn Hùng (2024). Chuyên môn hóa và gợi ý chính sách phát triển vùng ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế*, Số 5 (552), tr 12-20.
3. Thanh Anh (2022). Cà phê chế biến sâu có giúp nâng giá trị xuất khẩu đạt 6 tỷ USD vào năm 2030. *Tạp chí Điện tử Mekong Asean*.
4. Tổng cục thống kê. *Niên giám thống kê hàng năm*. Nxb Thống kê.
5. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 943/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Đông Nam Bộ đến năm 2020*.
6. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 939/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020*.
7. Thủ tướng Chính phủ (2012). *Quyết định số 936/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên đến năm 2020*.
8. Thủ tướng Chính phủ (2013). *Quyết định số 795/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng bằng sông Hồng đến năm 2020*.
9. Thủ tướng Chính phủ (2013). *Quyết định số 1114/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Miền Trung đến năm 2020*.
10. Thủ tướng Chính phủ (2013). *Quyết định số 1046/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội vùng Trung du và Miền núi phía Bắc đến năm 2020*.
11. Từ Thúy Anh và Nguyễn Thị Quỳnh Hoa (2021). Thương mại Việt Nam những năm qua và triển vọng 2022-2025: Vượt khó, tái thiết và phục hồi. *Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế*. Số 142, tr. 1-20.
12. UNDP (2019). *Productivity and competitiveness of Vietnam's enterprises*. Volume 1 –Manufacturing.

Thông tin tác giả:**1. Lê Văn Hùng, TS.**

- Đơn vị công tác: Viện Nghiên cứu Phát triển
bền vững Vùng

- Địa chỉ email: hunglevan78@gmail.com

2. Nguyễn Phương Thảo, ThS

- Đơn vị công tác: Viện Kinh tế Việt Nam

Ngày nhận bài: 25/6/2024

Ngày nhận bản sửa: 27/7/2024

Ngày duyệt đăng: 05/8/2024